**Phụ lục IV**

**DANH MỤC NGÀNH, NGHỀ ĐẦU TƯ KINH DOANH CÓ ĐIỀU KIỆN**

**Bộ Tài chính đề xuất:**

**- Bãi bỏ 16 ngành, nghề;**

**- Thu hẹp/xem xét lại phạm vi của 05 ngành, nghề.**

| **STT** | **NGÀNH, NGHỀ** | **Cắt giảm/lý do** |
| --- | --- | --- |
| 1 | Sản xuất con dấu |  |
| 2 | Kinh doanh công cụ hỗ trợ (bao gồm cả sửa chữa) |  |
| 3 | Kinh doanh các loại pháo, trừ pháo nổ |  |
| 4 | Kinh doanh thiết bị, phần mềm ngụy trang dùng để ghi âm, ghi hình, định vị |  |
| 5 | Kinh doanh súng bắn sơn |  |
| 6 | Kinh doanh quân trang, quân dụng cho lực lượng vũ trang, vũ khí quân dụng, trang thiết bị, kỹ thuật, khí tài, phương tiện chuyên dùng quân sự, công an; linh kiện, bộ phận, phụ tùng, vật tư và trang thiết bị đặc chủng, công nghệ chuyên dùng chế tạo chúng |  |
| 7 | Kinh doanh dịch vụ cầm đồ |  |
| 8 | Kinh doanh dịch vụ xoa bóp |  |
| 9 | Kinh doanh thiết bị phát tín hiệu của xe được quyền ưu tiên |  |
| 10 | Kinh doanh dịch vụ bảo vệ |  |
| 11[[1]](#footnote-1) | ***(được bãi bỏ)*** |  |
| 12 | Hành nghề luật sư |  |
| 13 | Hành nghề công chứng |  |
| 14 | Hành nghề giám định tư pháp trong các lĩnh vực tài chính, ngân hàng, xây dựng, cổ vật, di vật, bản quyền tác giả |  |
| 15 | Hành nghề đấu giá tài sản |  |
| 16 | Hành nghề thừa phát lại |  |
| 17 | Hành nghề quản lý, thanh lý tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã trong quá trình giải quyết phá sản |  |
| 18 | ~~Kinh doanh dịch vụ kế toán~~ | Việc xác định “kinh doanh dịch vụ kế toán” là ngành, nghề kinh doanh có điều kiện dường như là chưa hợp lý bởi ít nhất các lý do:  - Trước thời điểm 2014 khi Luật Kế toán 2014 được ban hành thì kinh doanh dịch vụ kế toán được xem là một ngành, nghề kinh doanh thông thường. Trong suốt thời gian trước đó, hoạt động này cũng không được ghi nhận bất kỳ rủi ro nào tác động bất lợi đáng kể đến các lợi ích công cộng. Điều này cho thấy thực tiễn đã chứng minh hoạt động kinh doanh này không cần thiết phải kiểm soát bằng điều kiện kinh doanh;  - Đối với các trường hợp thông thường: Trong mối quan hệ với nhà nước, chủ thể chịu trách nhiệm đối với các sản phẩm kế toán chính là các đơn vị kế toán – tổ chức thuê dịch vụ. Do đó nếu xảy ra rủi ro, luôn có chủ thể phải chịu trách nhiệm, và chủ thể đó không phải là doanh nghiệp cung cấp dịch vụ kế toán. Còn trong quan hệ giữa đơn vị thuê kế toán (khách hàng) và doanh nghiệp cung cấp dịch vụ kế toán thì đây là quan hệ tư, tự khách hàng sẽ phải là người lựa chọn những doanh nghiệp cung cấp dịch vụ kế toán tốt để phòng tránh rủi ro cho chính mình; trường hợp xảy ra rủi ro thì khách hàng được pháp luật tư bảo vệ.  - Đối với các trường hợp đặc biệt (có nguy cơ cao ảnh hưởng đáng kể tới lợi ích công cộng và Nhà nước cần kiểm soát về tính chính xác của các báo cáo tài chính, số liệu kế toán): Nhà nước đã có các quy định về kiểm toán.  Tại văn bản số 7898/BTC-PC ngày 26/7/2024, Bộ Tài chính đã đề nghị bãi bỏ ngành nghề này. |
| 19 | Kinh doanh dịch vụ kiểm toán | VCCI đề nghị bỏ khỏi danh mục tại công văn năm 2021, văn bản mới không đề xuất. |
| 20 | Kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế | VCCI đề nghị bỏ khỏi danh mục tại công văn năm 2021, văn bản mới không đề xuất. |
| 21 | Kinh doanh dịch vụ làm thủ tục hải quan |  |
| 22 | Kinh doanh hàng miễn thuế |  |
| 23 | Kinh doanh kho ngoại quan, địa điểm thu gom hàng lẻ |  |
| 24 | Kinh doanh địa điểm làm thủ tục hải quan, tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan |  |
| 25 | Kinh doanh chứng khoán |  |
| 26 | Kinh doanh dịch vụ đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, tổ chức thị trường giao dịch chứng khoán niêm yết và các loại chứng khoán khác |  |
| 27 | Kinh doanh bảo hiểm |  |
| 28 | Kinh doanh tái bảo hiểm |  |
| 29[[2]](#footnote-2) | Môi giới bảo hiểm |  |
| 29a[[3]](#footnote-3) | Dịch vụ phụ trợ bảo hiểm |  |
| 30 | Đại lý bảo hiểm |  |
| 31 | Kinh doanh dịch vụ thẩm định giá |  |
| 32 | Kinh doanh xổ số |  |
| 33 | Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài |  |
| 34 | Kinh doanh dịch vụ xếp hạng tín nhiệm |  |
| 35 | Kinh doanh ca-si-nô (casino) |  |
| 36 | Kinh doanh đặt cược |  |
| 37 | Kinh doanh dịch vụ quản lý quỹ hưu trí tự nguyện |  |
| 38 | Kinh doanh xăng dầu |  |
| 39 | Kinh doanh khí |  |
| 40 | Kinh doanh dịch vụ giám định thương mại |  |
| 41 | Kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp (bao gồm cả hoạt động tiêu hủy) |  |
| 42 | Kinh doanh tiền chất thuốc nổ |  |
| 43 | Kinh doanh ngành, nghề có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất thuốc nổ | VCCI đề nghị bỏ tại văn bản năm 2021, văn bản mới không đề xuất. |
| 44 | Kinh doanh dịch vụ nổ mìn |  |
| 45 | Kinh doanh hóa chất, trừ hóa chất bị cấm theo Công ước quốc tế về cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học |  |
| 46 | Kinh doanh rượu |  |
| 47 | Kinh doanh sản phẩm thuốc lá, nguyên liệu thuốc lá, máy móc, thiết bị thuộc chuyên ngành thuốc lá |  |
| 48 | Kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực quản lý chuyên ngành của Bộ Công Thương |  |
| 49 | Hoạt động Sở Giao dịch hàng hóa |  |
| 50[[4]](#footnote-4) | Hoạt động phát điện, truyền tải điện, phân phối điện, bán buôn điện, bán lẻ điện |  |
| 51 | ~~Xuất khẩu gạo~~ | “Gạo” được xem là loại hàng hóa liên quan đến an ninh lương thực quốc gia[[5]](#footnote-5), vì vậy các chính sách quản lý đặc thù liên quan gạo có thể là cần thiết. Tuy nhiên, pháp luật hiện hành đã có nhiều quy định để đảm bảo an ninh quốc gia, quốc phòng và các lợi ích công cộng liên quan đến sản phẩm gạo. Cụ thể, việc cân đối nguồn thóc, gạo hàng hóa xuất khẩu, các yêu cầu về dự trữ lưu thông … đã được quy định khá rõ trong Nghị định 107/2018/NĐ-CP[[6]](#footnote-6). Do đó, yêu cầu về điều kiện đối với các doanh nghiệp xuất khẩu gạo để đảm bảo cho lợi ích công cộng là chưa phù hợp.  Ngay cả khi các điều kiện này là cần thiết đi nữa thì các quy định về điều kiện kinh doanh cụ thể của xuất khẩu gạo trong pháp luật hiện tại hoàn toàn không hướng đến hay giúp bảo đảm các mục tiêu công cộng nêu tại khoản 1 Điều 7 Luật Đầu tư 2014 (ví dụ các điều kiện kinh doanh về cơ sở vật chất như phải có kho chuyên dùng, cơ sở xay, sát hoặc cơ sở chết biến thóc. Đây là các điều kiện được suy đoán là đảm bảo điều kiện hoạt động của doanh nghiệp – những vấn đề thuộc quyền tự chủ của doanh nghiệp hay là vấn đề của thị trường, không mấy liên quan đến các mục tiêu quản lý khi áp đặt về điều kiện kinh doanh)?  Nếu các điều kiện kinh doanh của xuất khẩu gạo nhằm hướng tới mục tiêu đảm bảo chất lượng của gạo xuất khẩu, thì công cụ kiểm soát bằng điều kiện kinh doanh là chưa phù hợp, thay vào đó là các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của hàng hóa và kiểm soát từ nguồn trồng, sản xuất gạo chứ không phải là từ các thương nhân xuất khẩu gạo.  Mặc dù so với Nghị định 109/2010/NĐ-CP, các điều kiện kinh doanh tại Nghị định 107/2018/NĐ-CP đã giảm nhiều về độ khắt khe. Tuy nhiên, việc áp đặt điều kiện kinh doanh cho một ngành nghề kinh doanh thông thường, sẽ là rào cản lớn cho các thương nhân muốn gia nhập thị trường này.  Do đó, đề nghị bỏ xuất khẩu gạo ra khỏi Danh mục. |
| 52 | Kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa có thuế tiêu thụ đặc biệt |  |
| 53 | ~~Kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh~~ | Nguy cơ hàng thực phẩm đông lạnh tạm nhập tái xuất tác động tới các lợi ích công cộng lớn hơn so với sản phẩm tương tự hầu như không thể chứng minh được (ít nhất là trong so sánh với các mặt hàng thực phẩm đông lạnh nhập khẩu/xuất khẩu hoặc các mặt hàng thực phẩm khác không phải đông lạnh tạm nhập tái xuất – trong khi việc tạm nhập tái xuất các sản phẩm này không hề bị kiểm soát bằng điều kiện kinh doanh);  Hoạt động tạm nhập tái xuất thực phẩm đông lạnh là một loại *hoạt động* trong quá trình kinh doanh chứ không phải một *ngành nghề kinh doanh* (bởi ít có ai thành lập doanh nghiệp chỉ để tạm nhập tái xuất thực phẩm đông lạnh, thường hoạt động này là do các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh thực phẩm thực hiện, bên cạnh các hoạt động khác của họ như sản xuất thực phẩm, mua bán thực phẩm, nhập khẩu/xuất khẩu thực phẩm…). Đối tượng cần kiểm soát ở đây là mỗi lần tạm nhập tái xuất của doanh nghiệp chứ không phải là bản thân doanh nghiệp ngay từ khi họ chưa gia nhập thị trường. Do đó, biện pháp kiểm soát, nếu cần, là hoạt động kiểm soát (qua thủ tục hải quan, vận chuyển chuyển khẩu) đối với từng lô hàng thực phẩm đông lạnh tạm nhập tái xuất chứ không phải là điều kiện kinh doanh đối với chủ thể thực hiện hoạt động tạm nhập tái xuất thực phẩm đông lạnh.  Có thể lý do để quy định điều kiện kinh doanh cho ngành nghề này là tình trạng cạnh tranh không lành mạnh của các thương nhân không có tiềm lực kinh tế, gây mất ổn định và khó khăn trong quản lý. Liên quan đến vấn đề cạnh tranh không lành mạnh, Nhà nước nên sử dụng công cụ quản lý của pháp luật cạnh tranh thay vì các biện pháp quản lý hành chính can thiệp vào quyền tự do kinh doanh của doanh nghiệp.  Vì vậy, xác định đây là ngành nghề kinh doanh có điều kiện là chưa phù hợp, đề nghị bỏ ra khỏi Danh mục. |
| 54 | Kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa đã qua sử dụng |  |
| 55 | Kinh doanh khoáng sản |  |
| 56 | Kinh doanh tiền chất công nghiệp |  |
| 57 | ~~Hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến hoạt động mua bán hàng hóa của nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài tại Việt Nam~~ | Tại điểm 22 Mục B Phụ lục I về Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài, “hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến hoạt động mua bán hàng hóa của nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài tại Việt Nam” là ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài.  Như vậy, đối với ngành nghề này hiện tại đang có hai Danh mục quy định và việc tồn tại tại Danh mục ngành nghề kinh doanh có điều kiện tại Phụ lục IV là chưa hợp lý. Bởi vì, đây là ngành nghề áp dụng riêng cho nhà đầu tư nước ngoài, không áp dụng đối với các nhà đầu tư trong nước. Việc bỏ ngành nghề này ra khỏi Phụ lục IV không có nghĩa là nhà đầu tư nước ngoài thực hiện hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến hoạt động mua bán hàng hóa không cần phải xin phép, mà các chủ thể này sẽ áp dụng cơ chế quản lý đối với các ngành, nghề và điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài quy định tại Luật Đầu tư và Nghị định hướng dẫn cũng như các điều kiện cụ thể tại các pháp luật chuyên ngành.  Mặt khác, về mặt logic, nếu giữ ngành nghề này tại Phụ lục IV thì tại sao các ngành nghề khác tại Mục B Phụ lục I lại không cho vào Phụ lục IV vì đều có tính chất là hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài.  Từ các phân tích trên, để đảm bảo tính thống nhất, đề nghị bỏ “Hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến hoạt động mua bán hàng hóa của nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài tại Việt Nam (Mục 57)” ra khỏi Danh mục tại Phụ lục IV. |
| 58 | Kinh doanh theo phương thức bán hàng đa cấp |  |
| 59 | Hoạt động thương mại điện tử |  |
| 60 | Hoạt động dầu khí |  |
| 61 | Kiểm toán năng lượng |  |
| 62 | Hoạt động giáo dục nghề nghiệp |  |
| 63 | Kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp |  |
| 64 | Kinh doanh dịch vụ đánh giá kỹ năng nghề |  |
| 65 | Kinh doanh dịch vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động |  |
| 66 | Kinh doanh dịch vụ huấn luyện an toàn lao động, vệ sinh lao động |  |
| 67 | ~~Kinh doanh dịch vụ việc làm~~ | Theo quy định tại khoản 1 Điều 27 Luật Việc làm 2025 “Dịch vụ việc làm bao gồm tư vấn, giới thiệu việc làm; cung ứng và giới thiệu lao động cho người sử dụng lao động; thu thập, phân tích, lưu trữ, cung cấp thông tin về thị trường lao động”  “Dịch vụ việc làm” là hoạt động có tính chất cung cấp dịch vụ cho người lao động, người sử dụng lao động. Nói cách khác, đây bản chất là dịch vụ môi giới việc làm, một quan hệ “tư” thuần túy giữa người cung ứng dịch vụ việc làm – người lao động; người cung ứng dịch vụ việc làm – người sử dụng lao động.  Về cơ bản, hoạt động cung ứng dịch vụ việc làm có thể tác động tới lợi ích công cộng ở 02 góc độ:  - Từ góc độ tích cực, hoạt động này sẽ giúp cho người dân tìm kiếm được việc làm, giảm tình trạng thất nghiệp, giúp cơ sở sản xuất kinh doanh tìm kiếm được nhân lực phục vụ, đáp ứng nhu cầu sản xuất, kinh doanh.  - Từ góc độ tiêu cực, nếu là trường hợp cung ứng dịch vụ cho người sử dụng lao động có hoạt động kinh doanh ngầm, trái pháp luật, sử dụng lao động không tuân thủ các quy định của pháp luật lao động…, có thể khiến người lao động bị thiệt hại. Mặc dù vậy, trong những trường hợp như thế này, nguyên nhân chính là ở cơ sở sử dụng lao động chứ không phải ở đơn vị cung ứng dịch vụ việc làm. Hơn thế nữa, nếu không có bên cung ứng dịch vụ việc làm, người sử dụng lao động, người lao động trong những trường hợp này vẫn có nhiều kênh khác để tìm đến được nhau.  Như vậy, trong tổng thể, có thể thấy mức độ tác động của hoạt động này tới các lợi ích công cộng có thể có nhưng không đến mức buộc Nhà nước phải kiểm soát bằng điều kiện kinh doanh. Đó là chưa kể tới những lợi ích mà dịch vụ này mang lại cho thị trường lao động.  Vì vậy, không nên xếp dịch vụ việc làm vào nhóm các ngành nghề kinh doanh có điều kiện mà chỉ nên coi đây là ngành nghề kinh doanh thông thường, quản lý bằng các biện pháp quản lý chung (theo pháp luật về đăng ký kinh doanh, đầu tư…).  Đề nghị bỏ ngành nghề này ra khỏi Danh mục tại Phụ lục IV. |
| 68 | Kinh doanh dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài |  |
| 69 | Kinh doanh dịch vụ cai nghiện ma tuý tự nguyện, cai nghiện thuốc lá, điều trị HIV/AIDS, chăm sóc người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em |  |
| 70 | ~~Kinh doanh dịch vụ cho thuê lại lao động~~ | “Cho thuê lại lao động là việc người lao động giao kết hợp đồng lao động với một người sử dụng lao động là doanh nghiệp cho thuê lại lao động, sau đó người lao động được chuyển sang làm việc và chịu sự điều hành của người sử dụng lao động khác mà vẫn duy trì quan hệ lao động với người sử dụng lao động đã giao kết hợp đồng lao động” (khoản 1 Điều 52 Bộ luật Lao động).  “Cho thuê lại lao động” có thể tác động đến lợi ích công cộng ở góc độ: quyền lợi của người lao động. Tuy nhiên, việc người lao động ký kết hợp đồng với doanh nghiệp cho thuê lại lao động có tính chất là hợp đồng lao động, trong đó ràng buộc các điều kiện về lao động theo quy định. Nếu người lao động làm việc tại doanh nghiệp thuê lại lao động không được đảm bảo quyền lợi, có thể khởi kiện doanh nghiệp cho thuê lại lao động để đảm bảo quyền lợi cho mình. Như vậy, các quy định tại pháp luật lao động đã bảo đảm quyền lợi cho người lao động trong trường hợp này.  Nhìn dưới góc độ của thị trường, dịch vụ cho thuê lại lao động sẽ giải quyết những bài toán về thiếu hụt nguồn cung lao động và có sự điều phối hợp lý nguồn lao động giữa các doanh nghiệp. Đây là dịch vụ cần có sự khuyến khích.  Đề nghị cân nhắc bỏ ra khỏi Phụ lục IV. |
| 71 | Kinh doanh vận tải đường bộ |  |
| 72 | ~~Kinh doanh dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng xe ô tô~~ | “Hoạt động bảo hành, bảo dưỡng xe ô tô” là một trong những dịch vụ kỹ thuật thông thường – tương tự như các hoạt động bảo dưỡng, bảo hành hàng hóa khác trên thị trường. Vì vậy, chưa tìm thấy tính đặc thù của loại dịch vụ này hơn các dịch vụ tương tự khác để có thể quy định về điều kiện kinh doanh.  Quan trọng hơn, bảo hành, bảo dưỡng xe ô tô là dịch vụ thường đi kèm với dịch vụ bán hàng hoặc sản xuất ô tô và trong quan hệ này trách nhiệm đối với chất lượng sản phẩm thuộc về nhà sản xuất là chủ yếu chứ không phải là người bảo hành, bảo dưỡng. Mặt khác, xe ô tô theo quy định, định kỳ sẽ phải thực hiện đăng kiểm để được phép lưu thông trên đường. Do đó, bảo hành, bảo dưỡng xe ô tô như thế nào thì yếu tố an toàn, chất lượng của xe ô tô cũng sẽ được xác nhận qua các hoạt động đăng kiểm. Do đó, việc xem hoạt động bảo hành, bảo dưỡng ô tô là ngành nghề kinh doanh có điều kiện là rất bất hợp lý.  Ngay cả khi việc kiểm soát các dịch vụ này là hợp lý đi nữa thì các điều kiện kinh doanh với ngành này như quy định hiện tại cũng không thể hiện được các mục tiêu quản lý nào trong khi lại cản trở đáng kể đến các doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia vào thị trường này. Ngay chính cơ quan quản lý đối với ngành, nghề này cũng có ý kiến về tính bất hợp lý khi xác định kinh doanh dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng xe ô tô là ngành, nghề kinh doanh có điều kiện[[7]](#footnote-7).  Đề nghị bỏ ngành nghề này ra khỏi Danh mục Phụ lục IV. |
| 73 | Sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu xe ô tô |  |
| 74 | Kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới |  |
| 75 | Kinh doanh dịch vụ đào tạo lái xe ô tô |  |
| 76 | Kinh doanh dịch vụ đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông |  |
| 77 | Kinh doanh dịch vụ sát hạch lái xe |  |
| 78 | Kinh doanh dịch vụ thẩm tra an toàn giao thông |  |
| 79 | Kinh doanh vận tải đường thủy |  |
| 80 | ~~Kinh doanh dịch vụ đóng mới, hoán cải, sửa chữa, phục hồi phương tiện thủy nội địa~~ | Việc kiểm soát phương tiện thủy nội địa để bảo đảm lợi ích công cộng (an toàn giao thông, tính mạng sức khỏe của con người, tài sản, an toàn về môi trường…) là cần thiết. Tuy nhiên vấn đề đặt ra là việc kiểm soát này thực hiện khi nào: Kiểm soát trước khi đưa vào sản xuất (đóng mới, sửa chữa) phương tiện thủy nội địa hay Kiểm soát sản phẩm cuối cùng trước khi đưa vào sử dụng (kiểm soát trước khi phương tiện thủy nội địa được đưa vào sử dụng)?  Các quy định của pháp luật hiện hành hiện đã kiểm soát rất chặt chẽ ở khâu “sản phẩm cuối cùng trước khi đưa vào sử dụng”, ví dụ: phương tiện thủy nội địa sau khi được đóng mới phải được đăng kiểm để cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường; trong quá trình hoạt động, các phương tiện thủy nội địa phải định kỳ đăng kiểm và có thể bị kiểm tra bất thường[[8]](#footnote-8), … Việc đăng kiểm, kiểm tra dựa trên các quy chuẩn kỹ thuật.  Vì vậy, phương tiện thủy nội địa dù được đóng mới, sửa chữa ở cơ sở nào thì việc kiểm soát chất lượng của phương tiện đó (để bảo đảm lợi ích công công liên quan) vẫn hoàn toàn phải căn cứ vào việc kiểm tra và cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho từng phương tiện một.  Do đó, việc kiểm soát bằng cách đặt điều kiện kinh doanh cho chủ thể đóng mới, sửa chữa phương tiện thủy nội địa hầu như không có ý nghĩa, không cần thiết. Vì vậy, không nên xác định hoạt động “dịch vụ đóng mới, sửa chữa phương tiện thủy nội địa” là ngành, nghề kinh doanh có điều kiện.  Đề nghị bỏ ngành nghề này ra khỏi Danh mục tại Phụ lục IV. |
| 81 | Kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên và người lái phương tiện thủy nội địa |  |
| 82 | Đào tạo, huấn luyện thuyền viên hàng hải và tổ chức tuyển dụng, cung ứng thuyền viên hàng hải |  |
| 83 | Kinh doanh dịch vụ bảo đảm an toàn hàng hải |  |
| 84 | Kinh doanh vận tải biển |  |
| 85 | Kinh doanh dịch vụ lai dắt tàu biển |  |
| 86 | Nhập khẩu, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng |  |
| 87 | ~~Kinh doanh dịch vụ đóng mới, hoán cải, sửa chữa tàu biển~~ | Tương tự như phương tiện đường thủy nội địa, kiểm soát phương tiện tàu biển để bảo đảm lợi ích công cộng (an toàn giao thông, tính mạng sức khỏe của con người, tài sản, an toàn về môi trường…) là cần thiết. Tuy nhiên vấn đề đặt ra là việc kiểm soát này thực hiện khi nào: Kiểm soát trước khi đưa vào sản xuất (đóng mới, sửa chữa) phương tiện tàu biển hay kiểm soát sản phẩm cuối cùng trước khi đưa vào sử dụng (kiểm soát trước khi phương tiện thủy nội địa được đưa vào sử dụng)?  Các quy định của pháp luật hiện hành hiện đã kiểm soát rất chặt chẽ ở khâu “sản phẩm cuối cùng trước khi đưa vào sử dụng”, ví dụ: thiết kế tàu biển phải thỏa mãn quy định của các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu biển và phải thực hiện thủ tục thẩm định thiết kế tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền; tàu biển sau khi được đóng mới phải được đăng kiểm để cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và phòng ngữa ô nhiễm môi trường; trong quá trình hoạt động, các tàu biển phải định kỳ đăng kiểm và có thể bị kiểm tra bất thường, container, máy, vật liệu, trang thiết bị sử dụng cho tàu biển trong chế tạo, lắp ráp, nhập khẩu, sửa chữa phục hồi, hoán cải phải thỏa mãn các quy định của các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn container, phân cấp và đóng tàu biển, trang bị an toàn tàu biển, thiết bị nâng dùng trên tàu biển, các hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm của tàu biển và phải được kiểm định[[9]](#footnote-9)… Việc đăng kiểm, kiểm tra dựa trên các quy chuẩn kỹ thuật.  Nói cách khác, tàu biển dù được đóng mới, sửa chữa ở cơ sở có các cán bộ kỹ thuật như dự kiến hay không thì việc kiểm soát chất lượng của phương tiện đó (để bảo đảm lợi ích công công liên quan) vẫn hoàn toàn phải căn cứ vào việc kiểm tra và cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và phòng ngừa ô nhiễm môi trường cho từng phương tiện một.  Do đó, việc kiểm soát bằng cách đặt điều kiện kinh doanh cho chủ thể đóng mới, sửa chữa phương tiện thủy nội địa hầu như không có ý nghĩa, không cần thiết. Vì vậy, không nên xác định hoạt động “dịch vụ đóng mới, hoán cải, sửa chữa tàu biển” là ngành, nghề kinh doanh có điều kiện.  Vì vậy, đề nghị bỏ ngành nghề này ra khỏi Danh mục. |
| 88 | Kinh doanh khai thác cảng biển |  |
| 89 | Kinh doanh vận tải hàng không |  |
| 90 | Kinh doanh dịch vụ thiết kế, sản xuất, bảo dưỡng, thử nghiệm tàu bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang bị, thiết bị tàu bay tại Việt Nam |  |
| 90a[[10]](#footnote-10) | Nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập tàu bay không người lái, phương tiện bay khác, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang bị, thiết bị của tàu bay không người lái, phương tiện bay khác |  |
| 90b[[11]](#footnote-11) | Kinh doanh tàu bay không người lái, phương tiện bay khác, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang bị, thiết bị của tàu bay không người lái, phương tiện bay khác |  |
| 90c[[12]](#footnote-12) | ~~Nghiên cứu chế tạo, thử nghiệm, sửa chữa, bảo dưỡng tàu bay không người lái, phương tiện bay khác, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang bị, thiết bị của tàu bay không người lái, phương tiện bay khác~~ | Tàu bay không người lái (UAV) là phương tiện bay điều khiển từ xa hoặc tự động, không cần phi công ngồi trên máy bay. Ban đầu, UAV chủ yếu được sử dụng trong quân sự để thực hiện nhiệm vụ do thám và tấn công từ xa. Ngày nay, ứng dụng của UAV đã mở rộng sang nhiều lĩnh vực dân sự như nông nghiệp, giao thông, quay phim, giám sát môi trường, và cứu hộ.  Trong nông nghiệp, UAV giúp nông dân giám sát cây trồng, phun thuốc bảo vệ thực vật và thu thập dữ liệu về đất đai một cách chính xác. Trong ngành công nghiệp điện ảnh, UAV cho phép quay phim và chụp ảnh từ trên cao, tạo ra những góc nhìn độc đáo và ấn tượng. Ngoài ra, trong lĩnh vực giao thông, UAV được sử dụng để giám sát tình trạng giao thông, hỗ trợ điều tiết và giảm thiểu ùn tắc.  UAV cũng đóng vai trò quan trọng trong việc giám sát môi trường, giúp theo dõi chất lượng không khí, nước và phát hiện các hiện tượng bất thường như cháy rừng. Trong các hoạt động cứu hộ, UAV có thể nhanh chóng tiếp cận những khu vực khó khăn, cung cấp hình ảnh và thông tin quan trọng để hỗ trợ cứu nạn.  Công nghệ UAV ngày càng phát triển với khả năng tự động hóa cao, giúp chúng thực hiện các nhiệm vụ phức tạp một cách hiệu quả.  Việc sử dụng tàu bay không người lái (UAV) và phương tiện bay siêu nhẹ tác động tới một số lợi ích công cộng như: uy hiếp an toàn hàng không và đe dọa quốc phòng, an ninh. UAV có thể được dùng cho nhiều nhiệm vụ như trinh sát, chỉ thị mục tiêu, và thậm chí là tiến công. Các nguy cơ này chủ yếu xuất phát từ hoạt động sử dụng UAV hơn là từ khâu sản xuất hay kinh doanh. Do đó, việc áp dụng các biện pháp kiểm soát chặt chẽ đối với sản xuất UAV bằng điều kiện kinh doanh là quá mức cần thiết.  UAV có ảnh hưởng sâu rộng đến kinh tế, xã hội và quân sự. Việc phát triển ngành công nghiệp UAV trong nước có thể mang lại nhiều lợi ích, từ thúc đẩy kinh tế đến đảm bảo an ninh và nhu cầu quốc phòng. Các doanh nghiệp nội địa có thể giúp chuyển giao công nghệ từ quân sự sang dân sự và ngược lại. Nếu ngay từ đầu đã yêu cầu phải có giấy phép mới được nghiên cứu, chế tạo UAV sẽ cản trở rất lớn những cá nhân, tổ chức muốn nghiên cứu, chế tạo UAV. Điều này cũng sẽ hạn chế trong việc huy động các nguồn lực, trí lực của các cá nhân, tổ chức muốn nghiên cứu, chế tạo UAV.  Đề nghị cân nhắc bỏ ngành nghề này ra khỏi Danh mục Phụ lục IV. |
| 91 | Kinh doanh cảng hàng không, sân bay |  |
| 92 | Kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay |  |
| 93 | Kinh doanh dịch vụ bảo đảm hoạt động bay |  |
| 94 | Kinh doanh dịch vụ đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không |  |
| 95 | Kinh doanh vận tải đường sắt |  |
| 96 | Kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt |  |
| 97[[13]](#footnote-13) | ***(được bãi bỏ)*** |  |
| 98 | Kinh doanh dịch vụ vận tải đa phương thức |  |
| 99 | Kinh doanh dịch vụ vận chuyển hàng nguy hiểm |  |
| 100 | Kinh doanh vận tải đường ống |  |
| 101 | Kinh doanh bất động sản |  |
| 102 | Kinh doanh nước sạch (nước sinh hoạt) |  |
| 103 | Kinh doanh dịch vụ kiến trúc |  |
| 104 | Kinh doanh dịch vụ tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng |  |
| 105 | Kinh doanh dịch vụ khảo sát xây dựng |  |
| 106 | Kinh doanh dịch vụ thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng |  |
| 107 | Kinh doanh dịch vụ tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình |  |
| 108 | Kinh doanh dịch vụ thi công xây dựng công trình |  |
| 109 | ~~Hoạt động xây dựng của nhà thầu nước ngoài~~ | Đây là ngành, nghề áp dụng riêng cho nhà thầu nước ngoài. Việc đưa ngành, nghề này vào Danh mục tại Phụ lục IV là không phù hợp – khi các ngành nghề tại Danh mục này áp dụng chung cho tất cả các nhà đầu tư.  Đối với việc tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài, sẽ áp dụng các nguyên tắc theo quy định tại pháp luật về đầu tư. Việc bỏ ngành nghề này ra khỏi Danh mục tại Phụ lục IV không đồng nghĩa với việc, nhà thầu nước ngoài có hoạt động xây dựng tại Việt Nam không cần phải xin phép, mà hoạt động này sẽ áp dụng theo cơ chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài. Cụ thể, hiện tại, Nghị định 175/2024/NĐ-CP đã quy định về các điều kiện để áp dụng đối với nhà thầu nước ngoài khi thực hiện hoạt động xây dựng tại Việt Nam.  Để phù hợp với tính chất của Danh mục và tránh chồng chéo về cơ chế quản lý, đề nghị bỏ “hoạt động xây dựng của nhà thầu nước ngoài (mục 109)” ra khỏi Danh mục tại Phụ lục IV. |
| 110 | Kinh doanh dịch vụ quản lý chi phí đầu tư xây dựng |  |
| 111 | Kinh doanh dịch vụ kiểm định xây dựng |  |
| 112 | Kinh doanh dịch vụ thí nghiệm chuyên ngành xây dựng |  |
| 113 | Kinh doanh dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư |  |
| 114 | ~~Kinh doanh dịch vụ quản lý, vận hành cơ sở hỏa táng~~ | Theo quy định tại Điều 22 Nghị định 23/2016/NĐ-CP, đơn vị quản lý vận hành cơ sở hỏa táng sẽ được lựa chọn trong các trường hợp:  - Trường hợp cơ sở hỏa táng được đầu tư xây dựng từ nguồn vốn ngân sách nhà nước thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sẽ lựa chọn đơn vị quản lý vận hành theo quy định của pháp luật về cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích  - Trường hợp cơ sở hỏa táng từ nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước, các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng trực tiếp quản lý vận hành hoặc thuê quản lý cơ sở hỏa táng do mình đầu tư  Với các trường hợp được lựa chọn trên, không cần thiết phải kiểm soát hoạt động “quản lý, vận hành cơ sở hỏa táng” bằng điều kiện kinh doanh. Bởi vì, các chủ đầu tư sẽ tự lựa chọn các đơn vị quản lý vận hành có chất lượng vì lợi ích của chính họ. Các chủ đầu tư cơ sở hỏa táng đã bỏ ra một khoản tiền rất lớn để thực hiện dự án đầu tư, không có lý do gì để không lựa chọn các đơn vị quản lý vận hành tốt, có chất lượng để đảm bảo khai thác hiệu quả cơ sở hỏa táng và tránh những rủi ro có thể có khi vận hành cơ sở này.  Đề nghị bỏ ngành nghề này ra khỏi Danh mục Phụ lục IV. |
| 115[[14]](#footnote-14) | Kinh doanh dịch vụ tư vấn lập quy hoạch đô thị và nông thôn |  |
| 116 | Kinh doanh sản phẩm amiang trắng thuộc nhóm Serpentine |  |
| 117 | Kinh doanh dịch vụ bưu chính |  |
| 118 | Kinh doanh dịch vụ viễn thông |  |
| 119[[15]](#footnote-15) | Kinh doanh dịch vụ tin cậy |  |
| 120 | Hoạt động của nhà xuất bản |  |
| 121 | Kinh doanh dịch vụ in, trừ in bao bì | VCCI đề xuất bỏ tại văn bản năm 2021, văn bản mới không đề xuất. |
| 122 | Kinh doanh dịch vụ phát hành xuất bản phẩm |  |
| 123 | Kinh doanh dịch vụ mạng xã hội |  |
| 124 | Kinh doanh trò chơi trên mạng viễn thông, mạng Internet |  |
| 125 | Kinh doanh dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền |  |
| 126 | Kinh doanh dịch vụ thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp |  |
| 127 | Dịch vụ gia công, tái chế, sửa chữa, làm mới sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng cấm nhập khẩu cho đối tác nước ngoài |  |
| 128 | Kinh doanh dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động, mạng Internet |  |
| 129 | Kinh doanh dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền |  |
| 130 | Kinh doanh dịch vụ trung tâm dữ liệu |  |
| 131 | Kinh doanh dịch vụ xác thực điện tử[[16]](#footnote-16) |  |
| 132 | Kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng |  |
| 132a[[17]](#footnote-17) | Kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng (không bao gồm kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng và kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự) |  |
| 133 | Kinh doanh dịch vụ phát hành báo chí nhập khẩu |  |
| 134 | Kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự |  |
| 135 | Kinh doanh các thiết bị gây nhiễu, phá sóng thông tin di động |  |
| 136 | Hoạt động của cơ sở giáo dục mầm non |  |
| 137 | Hoạt động của cơ sở giáo dục phổ thông |  |
| 138 | Hoạt động của cơ sở giáo dục đại học |  |
| 139 | Hoạt động của cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài, văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam, phân hiệu cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài |  |
| 140 | Hoạt động của cơ sở giáo dục thường xuyên |  |
| 141 | Hoạt động của trường chuyên biệt |  |
| 142 | Hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài |  |
| 143 | Kiểm định chất lượng giáo dục |  |
| 144 | ~~Kinh doanh dịch vụ tư vấn du học~~ | Theo quy định tại khoản 2 Điều 115 Nghị định 125/2024/NĐ-CP kinh doanh dịch vụ tư vấn du học bao gồm: a) Giới thiệu, tư vấn thông tin về chính sách giáo dục của các quốc gia và vùng lãnh thổ; tư vấn lựa chọn trường học, khóa học, ngành nghề và trình độ phù hợp với khả năng và nguyện vọng của người học; b) Tổ chức quảng cáo, hội nghị, hội thảo, hội chợ, triển lãm về du học theo quy định của pháp luật; c) Tổ chức chiêu sinh, tuyển sinh du học; d) Tổ chức bồi dưỡng kỹ năng cần thiết cho công dân Việt Nam ra nước ngoài học tập; đ) Tổ chức đưa công dân Việt Nam ra nước ngoài học tập, đưa cha mẹ hoặc người giám hộ tham quan nơi đào tạo ở nước ngoài theo quy định của pháp luật; e) Các hoạt động khác liên quan đến kinh doanh dịch vụ tư vấn du học.  Đây là những hoạt động có tính chất cung cấp thông tin, kết nối giữa khách hàng (người muốn đi du học) với các trường học ở nước ngoài. Đối tượng tác động của hoạt động này là quyền lợi của khách hàng (khách hàng sử dụng dịch vụ không có chất lượng, mất chi phí, …). Tuy nhiên, những yếu tố này có thể được giải quyết bằng con đường dân sự và thị trường (doanh nghiệp cạnh tranh sẽ buộc phải nâng cao chất lượng dịch vụ, xây dựng uy tín). Yếu tố tác động đến lợi ích công cộng của hoạt động này chưa nhìn thấy một cách rõ rệt.  Mặt khác, các điều kiện kinh doanh đang thiết kế cho ngành nghề này tại Điều 116 Nghị định 125/2024/NĐ-CP cũng không rõ mục tiêu kiểm soát và chưa thật sự hợp lý, cụ thể:  - Điều kiện về tính ổn định của trụ sở; cơ sở vật chất, trang thiết bị để tổ chức hoạt động tư vấn du học; tài liệu giới thiệu, tư vấn thông tin về chính sách giáo dục của các quốc gia và vùng lãnh thổ; tài liệu tư vấn thông tin về trường học, khóa học, ngành học và trình độ đào tạo. Đây là điều kiện để đảm bảo một hoạt động kinh doanh bình thường trong một ngành nghề kinh doanh có thể hoạt động. Không có tính đặc thù của một ngành nghề kinh doanh có điều kiện.  - Điều kiện về nhân lực: có trình độ đại học trở lên, có năng lực sử dụng ít nhất một ngoại ngữ từ bậc 4 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam và tương đương. Có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ tư vấn du học theo quy định. Yêu cầu trình độ ngoại ngữ của nhân viên tư vấn du học là không cần thiết. Bởi bản thân doanh nghiệp sẽ phải sử dụng nhân viên có trình độ tương ứng, đảm bảo cho việc tư vấn du học.  Từ những phân tích trên, đề nghị cân nhắc bỏ ngành nghề này ra khỏi Danh mục. |
| 145 | Khai thác thủy sản |  |
| 146 | Kinh doanh thủy sản |  |
| 147 | Kinh doanh thức ăn thuỷ sản, thức ăn chăn nuôi |  |
| 148 | Kinh doanh dịch vụ khảo nghiệm thức ăn thủy sản, thức ăn chăn nuôi |  |
| 149 | Kinh doanh chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất, chất xử lý môi trường trong nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi |  |
| 150 | Kinh doanh đóng mới, cải hoán tàu cá |  |
| 151 | Đăng kiểm tàu cá |  |
| 152 | Đào tạo, bồi dưỡng thuyền viên tàu cá |  |
| 153 | Nuôi, trồng các loài thực vật, động vật hoang dã thuộc các Phụ lục của Công ước CITES và danh mục thực vật rừng, động vật rừng, thủy sản nguy cấp, quý, hiếm |  |
| 154 | Nuôi động vật rừng thông thường |  |
| 155 | Xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, quá cảnh và nhập nội từ biển mẫu vật từ tự nhiên của các loài thuộc các Phụ lục của Công ước CITES và danh mục thực vật rừng, động vật rừng, thủy sản nguy cấp, quý, hiếm |  |
| 156 | Xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu mẫu vật nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, trồng cấy nhân tạo của các loài thuộc các Phụ lục của Công ước CITES vàdanh mục thực vật rừng, động vật rừng, thủy sản nguy cấp, quý, hiếm |  |
| 157 | Chế biến, kinh doanh, vận chuyển, quảng cáo, trưng bày, cất giữ mẫu vật của các loài thực vật, động vật thuộc các Phụ lục của Công ước CITES và danh mục thực vật rừng, động vật rừng, thủy sản nguy cấp, quý, hiếm |  |
| 158 | Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật |  |
| 159 | Kinh doanh dịch vụ xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật |  |
| 160 | Kinh doanh dịch vụ khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật |  |
| 161 | Kinh doanh dịch vụ bảo vệ thực vật |  |
| 162 | Kinh doanh thuốc thú y, vắc xin, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y |  |
| 163 | Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật về thú y |  |
| 164 | Kinh doanh dịch vụ xét nghiệm, phẫu thuật động vật |  |
| 165 | Kinh doanh dịch vụ tiêm phòng, chẩn đoán bệnh, kê đơn, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe động vật |  |
| 166 | Kinh doanh dịch vụ kiểm nghiệm, khảo nghiệm thuốc thú y (bao gồm thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản, vắc xin, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y, thú y thủy sản) |  |
| 167 | Kinh doanh chăn nuôi trang trại |  |
| 168 | Kinh doanh giết mổ gia súc, gia cầm |  |
| 169 | Kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực quản lý chuyên ngành của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | VCCI đề xuất bỏ tại văn bản năm 2021, văn bản mới không đề xuất. |
| 170 | Kinh doanh dịch vụ cách ly kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật |  |
| 171 | Kinh doanh phân bón  (Sửa đổi phạm vi) | Theo quy định hiện tại hoạt động sản xuất, nhập khẩu, buôn bán phân bón đều phải đáp ứng điều kiện kinh doanh.  Theo quy định, phân bón khi lưu thông trên thị trường phải có Quyết định công nhận lưu hành phân bón, tức là đã được kiểm soát về chất lượng của phân bón – đây cũng là yếu tố tác động đến lợi ích công cộng cần được kiểm soát của ngành nghề kinh doanh này.  Việc áp đặt điều kiện kinh doanh đối với hoạt động buôn bán phân bón là chưa hợp lý, vì không rõ về mục tiêu quản lý, trong khi yêu cầu đảm bảo chất lượng đã được kiểm soát ở từng sản phẩm lưu thông ở thị trường.  Đề nghị sửa đổi lại phạm vi của ngành nghề “kinh doanh phân bón” trong đó loại bỏ hoạt động “buôn bán phân bón” không phải đáp ứng điều kiện kinh doanh. |
| 172 | Kinh doanh dịch vụ khảo nghiệm phân bón |  |
| 173 | Kinh doanh giống cây trồng, giống vật nuôi |  |
| 174 | Kinh doanh giống thủy sản  (Sửa đổi phạm vi) | “Kinh doanh giống thủy sản” được xác định là ngành nghề kinh doanh có điều kiện, có khả năng tất cả các hoạt động như sản xuất, nhập khẩu, mua bán giống thủy sản sẽ phải đáp ứng điều kiện kinh doanh.  Thực tế, theo quy định của pháp luật thủy sản, hoạt động sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản; nhập khẩu giống thủy sản (đối với trường hợp nhập khẩu giống thủy sản chưa có tên trong Danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam theo danh mục nhằm mục đích nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm) phải xin cấp phép. Hoạt động mua bán giống thủy sản không phải áp dụng điều kiện kinh doanh. Cơ chế quản lý này là phù hợp.  Để đảm bảo phù hợp với cơ chế quản lý hiện hành, đề nghị xác định lại phạm vi của ngành nghề kinh doanh giống thủy sản là “sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản”, để tránh tình trạng ban hành điều kiện kinh doanh đối với hoạt động kinh doanh giống thủy sản đối với những hoạt động không cần thiết phải áp đặt điều kiện kinh doanh. |
| 175 | Kinh doanh dịch vụ khảo nghiệm giống cây trồng, giống vật nuôi |  |
| 176 | Kinh doanh dịch vụ khảo nghiệm giống thủy sản |  |
| 177 | Kinh doanh dịch vụ thử nghiệm, khảo nghiệm chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất, chất xử lý môi trường trong nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi |  |
| 178 | Kinh doanh sản phẩm biến đổi gen |  |
| 179 | Kinh doanh dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh |  |
| 180 | Kinh doanh dịch vụ phẫu thuật thẩm mỹ |  |
| 181 | Kinh doanh dược |  |
| 182 | Sản xuất mỹ phẩm |  |
| 183 | Kinh doanh hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng y tế |  |
| 184 | Kinh doanh trang thiết bị y tế |  |
| 185 | Kinh doanh dịch vụ giám định về sở hữu trí tuệ (bao gồm giám định về quyền tác giả và quyền liên quan, giám định sở hữu công nghiệp và giám định về quyền đối với giống cây trồng) |  |
| 186 | Kinh doanh dịch vụ tiến hành công việc bức xạ |  |
| 187 | Kinh doanh dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử |  |
| 188 | Kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp |  |
| 189 | Kinh doanh dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường |  |
| 190 | Kinh doanh dịch vụ đánh giá, thẩm định giá và giám định công nghệ |  |
| 191 | Kinh doanh dịch vụ đại diện quyền sở hữu trí tuệ (bao gồm dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp và dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng) |  |
| 192[[18]](#footnote-18) | ~~Kinh doanh dịch vụ phổ biến phim~~ | Phổ biến phim là việc đưa phim đến công chúng thông qua rạp chiếu phim, phát sóng trên truyền hình, không gian mạng, địa điểm chiếu phim công cộng; …[[19]](#footnote-19).  “Phim” là sản phẩm có thể tác động đến các lợi ích công cộng nếu các nội dung có chứa đựng các thông tin bị cấm quy định tại Điều 9 Luật Điện ảnh 2022. Vấn đề kiểm soát đối với các hoạt động kinh doanh này chính là đảm bảo các phim được lưu hành trên thị trường không chứa đựng các nội dung bị cấm.  Theo quy định của pháp luật về điện ảnh[[20]](#footnote-20), một bộ phim lưu hành trên thị trường (phim do cơ sở sản xuất phim sản xuất, phim nhập khẩu) phải có giấy phép phân loại phim của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp/quyết định phát sóng của cơ quan báo chí có giấy phép hoạt động truyền hình[[21]](#footnote-21).  Với biện pháp cấp phép theo từng sản phẩm, những rủi ro có thể tác động đến các lợi ích công cộng đã được kiểm soát gần như tuyệt đối. Do đó, đặt ra điều kiện kinh doanh cho các chủ thể phổ biến phim là không cần thiết, bởi các hoạt động này sẽ không tác động đến trật tự công.  Đề nghị bỏ ngành nghề này ra khỏi Danh mục Phụ lục IV. |
| 193[[22]](#footnote-22) | Kinh doanh dịch vụ giám định di vật, cổ vật |  |
| 194[[23]](#footnote-23) | Kinh doanh dịch vụ lập quy hoạch, dự án, thiết kế, tổ chức thi công, tư vấn giám sát thi công dự án bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích |  |
| 195 | Kinh doanh dịch vụ ka-ra-ô-kê (karaoke), vũ trường |  |
| 196 | Kinh doanh dịch vụ lữ hành |  |
| 197 | Kinh doanh hoạt động thể thao của doanh nghiệp thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp |  |
| 198 | ~~Kinh doanh dịch vụ biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang, tổ chức thi người đẹp, người mẫu~~ | Biểu diễn nghệ thuật là hoạt động thể hiện các loại hình nghệ thuật biểu diễn, thi người đẹp, người mẫu hoặc kết hợp giữa loại hình nghệ thuật biểu diễn với trình diễn thời trang, các hoạt động văn hoá, thể thao.[[24]](#footnote-24).  Theo quy định pháp luật hiện hành, thì cơ chế quản lý đối với hoạt động biểu diễn nghệ thuận, trình diễn thời trang, thi người đẹp và người mẫu là cấp phép cho từng hoạt động, Nhà nước sẽ xem xét nội dung cũng như hình thức tổ chức để quyết định cho phép hay là không. Đồng nghĩa mỗi khi doanh nghiệp tổ chức hoạt động cụ thể nào sẽ phải thực hiện thủ tục cấp phép cho hoạt động đó, bản thân doanh nghiệp không phải đáp ứng điều kiện hoạt động nào.  Như vậy, việc xác định biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang, tổ chức thi người đẹp, người mẫu là ngành, nghề kinh doanh có điều kiện – tức áp đặt điều kiện đối với chủ thể kinh doanh là chưa phù hợp với phương thức quản lý hiện tại và chưa hợp lý.  Vì vậy, đề nghị bỏ ngành nghề này ra khỏi Danh mục Phụ lục IV. |
| 199 | Kinh doanh bản ghi âm, ghi hình ca múa nhạc, sân khấu |  |
| 200 | Kinh doanh dịch vụ lưu trú |  |
| 201[[25]](#footnote-25) | Kinh doanh di vật, cổ vật, trừ kinh doanh xuất khẩu di vật, cổ vật; kinh doanh dịch vụ bảo quản, phục chế, số hóa, xây dựng cơ sở dữ liệu di vật, cổ vật |  |
| 202[[26]](#footnote-26) | Nhập khẩu hàng hóa văn hóa thuộc diện quản lý chuyên ngành của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch |  |
| 203 | Kinh doanh dịch vụ bảo tàng |  |
| 204 | Kinh doanh trò chơi điện tử (trừ kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài và kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng trên mạng) |  |
| 205 | Kinh doanh dịch vụ tư vấn điều tra, đánh giá đất đai |  |
| 206 | Kinh doanh dịch vụ về lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất |  |
| 207 | Kinh doanh dịch vụ xây dựng hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin, xây dựng phần mềm của hệ thống thông tin đất đai |  |
| 208 | Kinh doanh dịch vụ xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai |  |
| 209 | Kinh doanh dịch vụ xác định giá đất |  |
| 210 | Kinh doanh dịch vụ đo đạc và bản đồ |  |
| 211 | Kinh doanh dịch vụ dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn |  |
| 212 | Kinh doanh dịch vụ khoan nước dưới đất, thăm dò nước dưới đất |  |
| 213[[27]](#footnote-27) | Kinh doanh dịch vụ khai thác tài nguyên nước  (Sửa đổi phạm vi) | Cần xem xét lại tên và phạm vi của hoạt động kinh doanh này, bởi vì theo pháp luật về tài nguyên nước, đang không rõ “dịch vụ khai thác tài nguyên nước” là hoạt động kinh doanh gồm những hoạt động gì? Luật Tài nguyên nước quy định về giấy phép khai thác tài nguyên nước (giấy phép khai thác nước măt; giấy phép khai thác nước dưới đất; giấy phép khai thác nước biển). Nghị định 02/2023/NĐ-CP quy định giấy phép tài nguyên nước gồm: Giấy phép thăm dò nước dưới đất; giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt; giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất; giấy phép khai thác, sử dụng nước biển.  Nếu chỉ dựa vào tên trong Danh mục tại Phụ lục IV Luật Đầu tư và đối chiếu với các quy định của pháp luật về tài nguyên nước sẽ không thể xác định được dịch vụ khai thác tài nguyên nước là hoạt động kinh doanh gì?  Mặt khác, tại Mục 102 Danh mục Phụ lục IV của Luật Đầu tư cũng quy định về “kinh doanh nước sạch (nước sinh hoạt)” là ngành nghề kinh doanh có điều kiện. Hiện nay, chưa tìm thấy văn bản quy định điều kiện kinh doanh của ngành nghề này, đang không rõ ngành nghề kinh doanh này như thế nào? Và có chồng lấn với “kinh doanh dịch vụ khai thác tài nguyên nước” hay không, trong khi pháp luật về tài nguyên nước có quy định về khai thác, sử dụng nước sinh hoạt.  Đề nghị xem xét lại phạm vi và tên của ngành nghề kinh doanh này để đảm bảo tính rõ ràng khi xác định các ngành nghề kinh doanh phải đáp ứng điều kiện kinh doanh. |
| 214[[28]](#footnote-28) | Kinh doanh dịch vụ hỗ trợ ra quyết định điều hòa, phân phối tài nguyên nước; dịch vụ hỗ trợ ra quyết định vận hành hồ chứa, liên hồ chứa |  |
| 215 | Kinh doanh dịch vụ thăm dò khoáng sản |  |
| 216 | Khai thác khoáng sản |  |
| 217 | Kinh doanh dịch vụ vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại |  |
| 218 | Nhập khẩu phế liệu |  |
| 219 | Kinh doanh dịch vụ quan trắc môi trường |  |
| 220 | Hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại |  |
| 221 | Hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng phi ngân hàng |  |
| 222 | Hoạt động kinh doanh của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô |  |
| 223 | Cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, cung ứng dịch vụ thanh toán không qua tài khoản thanh toán của khách hàng |  |
| 224 | Cung ứng dịch vụ thông tin tín dụng |  |
| 225 | Hoạt động kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối của tổ chức không phải là tổ chức tín dụng |  |
| 226 | Kinh doanh vàng  (Thu hẹp phạm vi) | Vàng trang sức thủ công mỹ nghệ được xem là loại hàng hóa thông thường. Kinh doanh loại hàng hóa này không tác động đến lợi ích công cộng như các loại vàng khác trong cùng nhóm “Kinh doanh vàng”. Bản thân các điều kiện kinh doanh đối với hoạt động kinh doanh vàng trang sức thủ công mỹ nghệ không có tính đặc thù của một ngành nghề kinh doanh có điều kiện (tức là không rõ kiểm soát yếu tố tác động đến lợi ích công cộng nào) như: a) Là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật, có đăng ký sản xuất vàng trang sức, mỹ nghệ trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; b) Có địa điểm, cơ sở vật chất và các trang thiết bị cần thiết phục vụ cho hoạt động sản xuất vàng trang sức, mỹ nghệ.  Trong quá trình thực thi Nghị định 24/2012/NĐ-CP, các doanh nghiệp kinh doanh vàng đã nhiều lần kiến nghị về việc loại bỏ hoạt động kinh doanh vàng trang sức, thủ công mỹ nghệ ra khỏi Danh mục ngành nghề kinh doanh có điều kiện.  Đề nghị thu hẹp phạm vi của ngành nghề “kinh doanh vàng” trong Danh mục Phụ lục IV. |
| 227 | ~~Hoạt động in, đúc tiền~~ | Theo quy định tại Nghị định 40/2012/NĐ-CP in, đúc tiền đang lưu hành và in, đúc tiền mới chưa phát hành là hoạt động do Nhà nước thực hiện, cụ thể:  - Thống đốc Ngân hàng Nhà nước căn cứ dự báo nhu cầu tiền mặt của nền kinh tế, nhu cầu tiền dự trữ phát hành, nhu cầu thay thế tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông hàng năm để quyết định cơ cấu, số lượng, giá trị tiền đang lưu hành cần in, đúc thêm.  - Ngân hàng Nhà nước xây dựng dự án in, đúc các loại tiền mới chưa phát hành để bổ sung, thay thế tiền trong lưu thông trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Dự án phải bao gồm thiết kế mẫu về mệnh giá, kích thước, trọng lượng, hình vẽ, hoa văn và các đặc điểm khác của các loại tiền mới này.  Ngân hàng Nhà nước sẽ tổ chức thực hiện việc thiết kế mẫu tiền, chế bản in, đúc tiền.  Tổ chức việc in, đúc tiền sẽ được thực hiện theo hợp đồng giữa Ngân hàng Nhà nước và các cơ sở in, đúc tiền trên cơ sở kế hoạch in, đúc tiền và tiêu chuẩn kỹ thuật từng loại tiền do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định.  Dựa vào các quy định trên có thể thấy “in, đúc tiền” không phải là hoạt động kinh doanh, mà là một hoạt động có tính vụ việc/giao dịch giữa cơ quan nhà nước với tổ chức có hoạt động in với những điều kiện, ràng buộc có tính đặc thù của in, đúc tiền. Ngành, nghề kinh doanh có điều kiện là áp dụng điều kiện kinh doanh lên chủ thể kinh doanh. Trong trường hợp này, nếu xem cơ sở in là chủ thể kinh doanh thì điều kiện kinh doanh được áp dụng theo quy định điều chỉnh của ngành in. Bản thân Nghị định 40/2012/NĐ-CP cũng không quy định điều kiện kinh doanh của “cơ sở in, đúc tiền”.  Tóm lại, việc xác định là một ngành nghề kinh doanh có điều kiện là chưa phù hợp. Đề nghị bỏ ra khỏi Danh mục tại Phụ lục IV. |
| 228[[29]](#footnote-29) | Đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên |  |
| 229[[30]](#footnote-30) | Kinh doanh dịch vụ lưu trữ |  |
| 230[[31]](#footnote-31) | Kinh doanh sản phẩm, dịch vụ trung gian dữ liệu |  |
| 231[[32]](#footnote-32) | Kinh doanh sản phẩm, dịch vụ phân tích, tổng hợp dữ liệu |  |
| 232[[33]](#footnote-33) | Kinh doanh dịch vụ sàn dữ liệu |  |
| 233[[34]](#footnote-34) | Hoạt động cung cấp dịch vụ liên quan đến tài sản mã hóa |  |
| 234[[35]](#footnote-35) | Dịch vụ xử lý dữ liệu cá nhân |  |

1. Ngành, nghề này được bãi bỏ theo quy định tại điểm d khoản 11 Điều 2 của Luật số 57/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025. [↑](#footnote-ref-1)
2. Ngành, nghề này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 155 của Luật Kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023. [↑](#footnote-ref-2)
3. Ngành, nghề này được bổ sung theo quy định tại Điều 155 của Luật Kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023. [↑](#footnote-ref-3)
4. Ngành, nghề này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 11 Điều 2 của Luật số 57/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2025. [↑](#footnote-ref-4)
5. Mặc dù suy đoán này có thể đúng hơn với thời kỳ Việt Nam còn thiếu lương thực, với vị trí là nước xuất khẩu gạo lớn nhất nhì thế giới hiện nay, khả năng thiếu gạo tiêu thụ trong nước làm ảnh hưởng tới an ninh lương thực có lẽ là không thực sự lớn. [↑](#footnote-ref-5)
6. Điều 12 Nghị định 107/2018/NĐ-CP. [↑](#footnote-ref-6)
7. Công văn số 4685 ngày 27/4/2016 của Bộ Giao thông vận tải gửi Thủ tướng Chính phủ báo cáo tình hình triển khai quy định của Luật Đầu tư về ngành nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực giao thông vận tải. [↑](#footnote-ref-7)
8. Thông tư 48/2015/TT-BGTVT. [↑](#footnote-ref-8)
9. Thông tư 40/2016/TT-BGTVT về đăng kiểm tàu biển, Thông tư 17/2023/TT-BGTVT sửa đổi Thông tư 40/2016/TT-BGTVT. [↑](#footnote-ref-9)
10. Ngành, nghề này được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 11 Điều 2 của Luật số 57/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025. [↑](#footnote-ref-10)
11. Ngành, nghề này được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 11 Điều 2 của Luật số 57/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025. [↑](#footnote-ref-11)
12. Ngành, nghề này được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 11 Điều 2 của Luật số 57/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025. [↑](#footnote-ref-12)
13. Ngành, nghề này được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 18 Điều 6 của Luật số 90/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025. [↑](#footnote-ref-13)
14. Ngành, nghề này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 11 Điều 2 của Luật số 57/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025. [↑](#footnote-ref-14)
15. Ngành, nghề này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 51 của Luật Giao dịch điện tử số 20/2023/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024. [↑](#footnote-ref-15)
16. Cụm từ “kinh doanh dịch vụ định danh và xác thực điện tử” được thay thế bằng cụm từ “kinh doanh dịch vụ xác thực điện tử” theo quy định tại Điều 44 của Luật Căn cước số 26/2023/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024. [↑](#footnote-ref-16)
17. Ngành, nghề này được bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 3 của Luật số 03/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2022. [↑](#footnote-ref-17)
18. Ngành, nghề này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 48 của Luật Điện ảnh số 05/2022/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023. [↑](#footnote-ref-18)
19. Chương IV Luật Điện ảnh 2022. [↑](#footnote-ref-19)
20. Luật Điện ảnh 2022. [↑](#footnote-ref-20)
21. Khoản 2 Điều 18 Luật điện ảnh 2022. [↑](#footnote-ref-21)
22. Ngành, nghề này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 11 Điều 2 của Luật số 57/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025. [↑](#footnote-ref-22)
23. Ngành, nghề này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 11 Điều 2 của Luật số 57/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025. [↑](#footnote-ref-23)
24. Khoản 1 Điều 2 Nghị định 144/2020/NĐ-CP. [↑](#footnote-ref-24)
25. Ngành, nghề này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 11 Điều 2 của Luật số 57/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025. [↑](#footnote-ref-25)
26. Ngành, nghề này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 11 Điều 2 của Luật số 57/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025. [↑](#footnote-ref-26)
27. Ngành, nghề này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 84 của Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024. [↑](#footnote-ref-27)
28. Ngành, nghề này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 84 của Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024. [↑](#footnote-ref-28)
29. Ngành, nghề này được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Luật số 09/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2023. [↑](#footnote-ref-29)
30. Ngành, nghề này được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 63 của Luật Lưu trữ số 33/2024/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025. [↑](#footnote-ref-30)
31. Ngành, nghề này được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 11 Điều 2 của Luật số 57/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025. [↑](#footnote-ref-31)
32. Ngành, nghề này được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 11 Điều 2 của Luật số 57/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025. [↑](#footnote-ref-32)
33. Ngành, nghề này được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 11 Điều 2 của Luật số 57/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025. [↑](#footnote-ref-33)
34. Ngành, nghề này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 18 Điều 6 của Luật số 90/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025. [↑](#footnote-ref-34)
35. Ngành, nghề này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 18 Điều 6 của Luật số 90/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025. [↑](#footnote-ref-35)